

Uông Bí, ngày 03 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Phương Đông B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng ĐN	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-		
1	Chi sự nghiệp		-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.501.581.900	5.442.996.092	40%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.501.581.900	5.442.996.092	40%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.501.581.900	5.442.996.092		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.673.673.000	5.198.191.693		
a	Chi thanh toán cá nhân		4.558.408.485		
	Mục 6000: Tiền lương		2.499.149.778		
	Mục 6051: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo HĐ				
	Mục 6100: Phụ cấp lương		1.325.395.434		
	Mục 6200: Tiền thưởng				
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể		13.100.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp		698.041.873		
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		22.721.400		
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn		579.881.208		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng ĐN	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng		33.384.214		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng		87.803.000		
	Mục 6600: Thông tin liên lạc		12.904.994		
	Mục 6650: Hội nghị				
	Mục 6700: Công tác phí		3.360.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn		155.280.000		
	Mục 6900: Sửa chữa TS phục vụ CM		32.954.000		
	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ CM				
	Mục 7000: CP nghiệp vụ CM		250.195.000		
	Môc 7050: Mua sắm TS vô hình		4.000.000		
c	Chi mua sắm sửa chữa lớn		-		
	Mục 9050: M/sắm TS công tác CM		-		
d	Chi khác		59.902.000		
	Mục 7750: Chi khác		59.902.000		
đ	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu		-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.827.908.900	244.804.399		
	Chi thanh toán cá nhân	918.887.900	175.212.599		
	- Mục 6000: Tiền lương	139.387.900			
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	250.000.000	154.512.599		
	- Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho HS	13.500.000	9.000.000		
	- Mục 6200: Tiền thưởng	516.000.000	11.700.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	909.021.000	69.591.800		
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng				
	Mục 7150: Chi về công tác người có công với CM				
	Mục 7000: CP nghiệp vụ CM	110.000.000	69.591.800		
	Mục 6950- Mua sắm phục vụ công tác CM	799.021.000			
	Chi khác	-	-		
	Mục 7750: Chi khác				

Kế toán



Nguyễn Thị Tú Uyên

Ngày 03 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lại Thị Thanh Linh